

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2



KHẢO SÁT



NHIỆT ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016



THỦY ĐIỆN



LUỚI ĐIỆN



CƠ KHÍ



EVNPECC2

THÁNG 07 NĂM 2016



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

| STT | TÊN BIỂU MẪU | MÃ BIỂU |
|------------|---|----------------|
| 1 | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | B01-DN |
| 2 | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | B02-DN |
| 3 | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | B03-DN |
| 4 | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | B09-DN |
| | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 943.439.215.905 | 607.741.414.003 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 407.485.496.840 | 204.385.856.331 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.733.874.514 | 30.588.606.331 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 388.751.622.326 | 173.797.250.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 151.900.000.000 | 80.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 151.900.000.000 | 80.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 188.169.158.424 | 273.632.645.008 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 89.066.808.752 | 183.342.350.064 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 112.802.973.109 | 112.479.048.482 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 6.952.669.967 | 4.806.889.237 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 9 | (20.659.336.722) | (26.997.549.855) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 6.043.318 | 1.907.080 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 162.065.526.751 | 47.537.995.590 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 162.065.526.751 | 47.537.995.590 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 33.819.033.890 | 2.184.917.074 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.939.909.197 | 2.184.917.074 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 31.879.124.693 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 2 năm 2016

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 56.968.362.351 | 54.346.470.340 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 227.100.000 | 580.250.458 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 7 | | 353.150.458 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 227.100.000 | 227.100.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.194.751.649 | 25.688.325.805 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 19.555.445.299 | 17.913.997.694 |
| - Nguyên giá | 222 | | 81.999.027.575 | 78.940.020.768 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (62.443.582.276) | (61.026.023.074) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 8.639.306.350 | 7.774.328.111 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.737.544.295 | 11.477.544.295 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.098.237.945) | (3.703.216.184) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.599.678.375 | 1.168.981.501 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 1.599.678.375 | 1.168.981.501 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.539.981.727 | 8.502.061.976 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 1.907.922.193 | 1.870.002.442 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 6.632.059.534 | 6.632.059.534 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.000.407.578.256 | 662.087.884.343 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 2 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| C – NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 787.179.594.584 | 453.637.028.270 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 737.123.829.867 | 421.044.116.249 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 64.917.081.340 | 49.915.260.457 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 367.134.348.185 | 71.466.599.563 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 3.262.393.855 | 57.470.810.769 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 79.737.684.982 | 114.529.469.280 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 107.328.585.407 | 46.979.555.392 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | 353.905.461 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 8.853.063.210 | 6.029.165.658 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 39.923.226.447 | 34.410.814.864 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 53.901.447.250 | 33.201.766.022 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.065.999.191 | 6.686.768.783 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 50.055.764.717 | 32.592.912.021 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 15 | | 434.270.164 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | 2.559.139.862 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 17.492.263.010 | 8.492.263.010 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 31.023.501.707 | 19.567.238.985 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.540.000.000 | 1.540.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 2 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 213.227.983.672 | 208.450.856.073 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 213.177.458.275 | 208.400.327.325 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20 | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 20 | 8.857.682.530 | 8.857.682.530 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | 20 | (345.866.310) | (345.866.310) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 51.838.058.952 | 34.719.967.727 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 108.432.798.903 | 120.773.929.178 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 97.330.291.494 | 120.773.929.178 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.102.507.409 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 4.784.200 | 4.614.200 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 50.525.397 | 50.528.748 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 50.525.397 | 50.528.748 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.000.407.578.256 | 662.087.884.343 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 223.410.822.745 | 113.815.180.163 | 384.080.448.955 | 165.564.011.851 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 223.410.822.745 | 113.815.180.163 | 384.080.448.955 | 165.564.011.851 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 199.090.662.799 | 102.212.338.488 | 340.827.008.682 | 144.875.511.165 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 24.320.159.946 | 11.602.841.675 | 43.253.440.273 | 20.688.500.686 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 7.403.483.398 | 8.001.044.257 | 10.306.812.581 | 11.523.398.642 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 876.854.317 | 1.566.633.478 | 4.876.651.273 | 2.090.819.615 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 872.813.123 | 707.106.827 | 1.522.627.243 | 1.230.307.274 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 9.790.475.805 | (45.692.908) | 11.363.607.628 | (86.079.057) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 7.635.601.910 | 9.049.512.754 | 17.744.274.674 | 15.132.255.098 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 13.420.711.312 | 9.033.432.608 | 19.575.719.279 | 15.074.903.672 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 717.397.471 | 1.868.426.108 | 740.148.295 | 1.969.997.852 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 196.050.624 | 122.852.724 | 323.865.493 | 206.242.309 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 521.346.847 | 1.745.573.384 | 416.282.802 | 1.763.755.543 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 13.942.058.159 | 10.779.005.992 | 19.992.002.081 | 16.838.659.215 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 2.839.550.750 | 2.167.239.243 | 4.744.010.723 | 3.501.979.868 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 11.102.507.409 | 8.611.766.749 | 15.247.991.358 | 13.336.679.347 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 30 | | | 4.194 | 2.878 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 19.992.002.081 | 16.838.659.215 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 2.192.563.152 | 1.701.128.961 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 25.817.730.817 | (1.105.686.502) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 3.198.973.839 | (678.823.690) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9.949.436.468) | (10.362.959.679) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.522.627.243 | 1.230.307.274 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 42.774.460.664 | 7.622.625.579 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 60.342.570.874 | (12.780.181.120) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (114.527.531.161) | (34.748.951.641) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 301.029.171.829 | 33.042.154.275 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 207.088.126 | (2.100.414.426) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.583.553.128) | (1.110.406.388) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (29.444.259.695) | (12.639.864.043) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 62.768.481 | 68.179.343 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (642.300.000) | (968.286.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 258.218.415.990 | (23.615.145.121) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.954.218.745) | (6.341.211.412) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 42.845.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (92.900.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 21.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.801.354.001 | 10.613.561.084 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (67.052.864.744) | 7.315.195.127 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 60.107.922.817 | 49.619.672.715 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (45.595.511.234) | (44.815.357.671) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.163.980.000) | (4.413.692.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 12.348.431.583 | 390.623.044 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 203.513.982.829 | (15.909.326.950) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 204.385.856.331 | 177.681.264.276 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (414.342.320) | 192.294.993 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 407.485.496.840 | 161.964.232.319 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình nguồn và lưới điện. Tham gia tổng thầu EPC.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ

trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

➤ *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 05 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 05 |

➤ *Tài sản cố định vô hình và hao mòn:*

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao (năm) |
|---|------------------------------|
| Phần mềm máy vi tính | 03 - 05 |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. | |

Đối với tài sản là phần mềm thiết kế của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 02 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong

trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đối với các khoản nợ như sau:

+ Nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

+ Nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi

chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 30/06/2016 VND | Tại 01/01/2016 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 884.711.918 | 363.027.506 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 17.849.162.596 | 30.225.578.825 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 388.751.622.326 | 173.797.250.000 |
| Cộng | 407.485.496.840 | 204.385.856.331 |

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại 30/06/2016 (VND) | | Tại 01/01/2016 (VND) | |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 151.900.000.000 | 151.900.000.000 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cộng | 151.900.000.000 | 151.900.000.000 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5% đến 7,1%/1 năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tại 30/06/2016 (VND) | | Tại 01/01/2016 (VND) | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| + Công ty CP TD Buôn Đôn. | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 |
| Cộng | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 30/06/2016 VND | Tại 01/01/2016 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 89.066.808.752 | 183.342.350.064 |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 (*) | 874.018.787 | 20.653.638.778 |
| Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*) | 1.791.562.016 | 60.218.240.417 |
| EPT (*) | 33.698.124.974 | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 52.703.102.975 | 102.470.470.869 |
| <i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i> | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | 353.150.458 |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 28.603.130.127 | 141.431.792.171 |

8. PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn**

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 489.293.697 | 407.289.668 |
| - Phải thu người lao động | 3.444.886.291 | - |
| - Thu hộ hợp đồng 31/11/2011 - EPT | 499.974.813 | 2.626.920.438 |
| - Vật tư công trình Thác Mơ | 37.849.636 | 338.910.091 |
| - Phải thu Cục thuế Bà Rịa-Vũng Tàu | 127.730.682 | 127.730.682 |
| - Phải thu tạm ứng, khác | 2.352.934.848 | 1.306.038.358 |
| - Thuế TNCN | | |
| Cộng | 6.952.669.967 | 4.806.889.237 |

b) Dài hạn

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Ký quỹ vỏ chai | 78.000.000 | 78.000.000 |
| - Ký quỹ taxi, internet | 22.100.000 | 22.100.000 |
| - Ký quỹ thuê nhà | 127.000.000 | 127.000.000 |
| Cộng | 227.100.000 | 227.100.000 |

9. DỰ PHÒNG TỖN THẤT TÀI SẢN**Dự phòng phải thu khó đòi**

| | Tại 30/03/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số dư nợ quá hạn | Số dự phòng |
| | VND | VND |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng | 8.996.033.496 | 2.698.810.050 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm | 2.695.201.663 | 1.347.600.834 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm | 3.408.903.748 | 2.386.232.625 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | 14.226.693.213 | 14.226.693.213 |
| Cộng | 29.326.832.120 | 20.659.336.722 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 12.052.351.236 | 12.355.555.662 |
| - Công cụ, dụng cụ | 342.087.953 | 378.669.248 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 147.086.114.092 | 32.845.432.387 |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hoá | 2.584.973.470 | 1.958.338.293 |
| Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho | 162.065.526.751 | 47.537.995.590 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 211.299.687 | 367.378.042 |
| - Các khoản khác | 1.728.609.510 | 1.817.539.032 |
| Cộng | 1.939.909.197 | 2.184.917.074 |

| b) Dài hạn | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 984.868.199 | 599.488.030 |
| - Các khoản khác | 923.053.994 | 1.270.514.412 |
| Cộng | 1.907.922.193 | 1.870.002.442 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 7.415.748.242 | 4.061.796.053 | - | 11.477.544.295 |
| - Mua trong năm | | 1.260.000.000 | - | 1.260.000.000 |
| - Giảm khác | | | - | - |
| Tại 30/06/2016 | <u>7.415.748.242</u> | <u>5.321.796.053</u> | - | <u>12.737.544.295</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 298.685.812 | 3.404.530.372 | - | 3.703.216.184 |
| - Khấu hao trong năm | 65.236.884 | 329.784.877 | - | 395.021.761 |
| - Giảm khác | | | - | - |
| Tại 30/06/2016 | <u>363.922.696</u> | <u>3.734.315.249</u> | - | <u>4.098.237.945</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2016 | <u>7.117.062.430</u> | <u>657.265.681</u> | - | <u>7.774.328.111</u> |
| Tại 30/06/2016 | <u>7.051.825.546</u> | <u>1.587.480.804</u> | - | <u>8.639.306.350</u> |

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.599.678.375 | 1.168.981.501 |
| Cộng | 1.599.678.375 | 1.168.981.501 |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 20.047.191.801 | 27.402.815.846 | 26.483.846.977 | 4.659.519.712 | 346.646.432 | 78.940.020.768 |
| - Mua trong năm | | 89.000.000 | 1.404.018.923 | 845.975.455 | | 2.338.994.378 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.107.686.958 | | | | | 1.107.686.958 |
| - Giảm khác | 387.674.529 | | | | | 387.674.529 |
| Tại 30/06/2016 | 20.767.204.230 | 27.491.815.846 | 27.887.865.900 | 5.505.495.167 | 346.646.432 | 81.999.027.575 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 11.632.098.281 | 23.906.000.484 | 21.871.506.354 | 3.390.851.272 | 225.566.683 | 61.026.023.074 |
| - Khấu hao trong năm | 337.868.960 | 600.402.987 | 654.139.665 | 198.556.599 | 6.573.180 | 1.797.541.391 |
| - Giảm khác | 379.982.189 | | | | | 379.982.189 |
| Tại 30/06/2016 | 11.589.985.052 | 24.506.403.471 | 22.525.646.019 | 3.589.407.871 | 232.139.863 | 62.443.582.276 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 8.415.093.520 | 3.496.815.362 | 4.612.340.623 | 1.268.668.440 | 121.079.749 | 17.913.997.694 |
| Tại 30/06/2016 | 9.177.219.178 | 2.985.412.375 | 5.362.219.881 | 1.916.087.296 | 114.506.569 | 19.555.445.299 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại 30/06/2016 VND | Tại 01/01/2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 64.917.081.340 | 49.915.260.457 |
| - FICHTNER (*) | | 5.134.025.960 |
| - Atlas Copco Wuxi (*) | 5.226.012.848 | 5.271.619.136 |
| - Các khoản phải trả người bán khác (*): Các khoản có giá trị > 10% | 59.691.068.492 | 39.509.615.361 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | | 434.270.164 |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | 7.574.559.198 | 242.644.434 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Tại 30/06/2016 VND | Tại 01/01/2016 VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT | | 29.129.341.464 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.839.550.750 | 27.539.799.722 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 422.843.105 | 801.669.583 |
| Cộng | 3.262.393.855 | 57.470.810.769 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ
Ngắn hạn

| | Tại 30/06/2016 VND | Tại 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 245.247.725 | 267.687.613 |
| - Trích trước chi phí công trình | 106.817.051.778 | 46.436.375.698 |
| - Chi phí phải trả khác | 266.285.904 | 275.492.081 |
| Cộng | 107.328.585.407 | 46.979.555.392 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC
Ngắn hạn

| | Tại 30/06/2016 VND | Tại 01/01/2016 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 6.684.103 | 3.707.252 |
| - Kinh phí công đoàn | 2.503.002.353 | 2.155.420.533 |
| - Bảo hiểm xã hội | 444.374.669 | 442.933.162 |
| - Bảo hiểm y tế | 70.255.958 | 45.259.293 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 28.319.980 | 25.134.860 |
| - Đoàn phí công đoàn | 1.008.761.540 | 1.045.184.745 |
| - Phải trả cổ tức | 3.399.067.475 | 1.164.624.487 |
| - Khoản nhận đóng góp từ CBCNV | 449.586.390 | 372.986.951 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 943.010.742 | 773.914.375 |
| Cộng | 8.853.063.210 | 6.029.165.658 |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | |
| - Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh | 31.426.842.989 | 33.370.814.864 |
| - Vay cán bộ CNV | 8.496.383.458 | 1.040.000.000 |
| Cộng | 39.923.226.447 | 34.410.814.864 |
| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | |
| - Vay cán bộ CNV | 17.492.263.010 | 8.492.263.010 |
| Cộng | 17.492.263.010 | 8.492.263.010 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam | 22.754.900.000 | 22.754.900.000 |
| - Vốn góp của tổ chức America LLC | 5.865.000.000 | 4.402.000.000 |
| - Vốn góp các cổ đông khác | 15.365.100.000 | 16.828.100.000 |
| - Cổ phiếu quỹ | 405.000.000 | 405.000.000 |
| Cộng | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu, | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng |
|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|---|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2015 | 44.390.000.000 | 8.857.682.530 | (345.866.310) | 23.863.967.727 | 49.352.306.152 | 4.223.200 | 126.122.313.299 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 95.922.448.026 | | 95.922.448.026 |
| - Tăng khác | | | | | - | 391.000 | 391.000 |
| - Trích lập quỹ ĐTPT | - | - | | 10.856.000.000 | (10.856.000.000) | | - |
| - Chia cổ tức | - | | | - | (9.676.700.000) | | (9.676.700.000) |
| - Trích quỹ KT, PL | - | | | - | (3.619.000.000) | | (3.619.000.000) |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành | - | | | | (349.125.000) | | (349.125.000) |
| Tại 31/12/2015 | 44.390.000.000 | 8.857.682.530 | (345.866.310) | 34.719.967.727 | 120.773.929.178 | 4.614.200 | 208.400.327.325 |
| Tại 01/01/2016 | 44.390.000.000 | 8.857.682.530 | (345.866.310) | 34.719.967.727 | 120.773.929.178 | 4.614.200 | 208.400.327.325 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 15.247.991.358 | 170.000 | 15.248.161.358 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | | - |
| - Trích lập quỹ ĐTPT | - | - | | 17.118.091.225 | (17.118.091.225) | | - |
| - Chia cổ tức | - | - | | - | (4.398.500.000) | | (4.398.500.000) |
| - Trích quỹ KT, PL | - | - | | - | (5.706.030.408) | | (5.706.030.408) |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | | - | (366.500.000) | | (366.500.000) |
| Tại 30/06/2016 | 44.390.000.000 | 8.857.682.530 | (345.866.310) | 51.838.058.952 | 108.432.798.903 | 4.784.200 | 213.177.458.275 |

20.4 CỐ PHIẾU

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|---|----------------|----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành | 4.439.000 | 4.439.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| + Cổ phiếu thường | 4.439.000 | 4.439.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | 40.500 | 40.500 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu thường | 4.398.500 | 4.398.500 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

21 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 51.838.058.952 | 34.719.967.727 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | | |
| Cộng | 51.838.058.952 | 34.719.967.727 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1/01/2016 | Từ 1/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | đến 30/06/2016 | đến 30/06/2015 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 384.080.448.955 | 165.564.011.851 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 367.498.021.986 | 141.641.605.886 |
| + Doanh thu hoạt động gia công cơ khí | 16.559.003.245 | 23.807.060.965 |
| + Doanh thu hàng hóa đã cung cấp | | 115.345.000 |
| + Doanh thu khác | 23.423.724 | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 384.080.448.955 | 165.564.011.851 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 1/01/2016 | Từ 1/01/2015 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | đến 30/06/2016 | đến 30/06/2015 |
| | VND | VND |
| + Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 326.974.895.586 | 122.919.493.448 |
| + Giá vốn hoạt động gia công cơ khí | 13.852.113.096 | 21.850.227.717 |
| + Giá vốn hàng hóa đã cung cấp | - | 105.790.000 |
| Cộng | 340.827.008.682 | 144.875.511.165 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.759.826.624 | 9.353.945.639 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 103.152.500 | 930.551.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 441.994.345 | 1.237.466.609 |
| - Chiết khấu thanh toán | 1.839.112 | 1.435.394 |
| Cộng | 10.306.812.581 | 11.523.398.642 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền vay | 1.522.627.243 | 1.230.307.274 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.354.024.030 | 1.440.460 |
| - Chi phí tài chính khác | | 859.071.881 |
| Cộng | 4.876.651.273 | 2.090.819.615 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 8.132.793.963 | 5.096.635.656 |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng | 1.539.169.496 | 1.396.562.243 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 839.182.860 | 366.292.083 |
| - Thuế phí, lệ phí | 4.100.192.993 | 1.012.353.072 |
| - Chi phí dự phòng | (6.338.213.133) | (1.964.758.383) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.711.117.684 | 1.600.543.316 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 6.054.238.983 | 5.859.402.202 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.705.791.828 | 1.765.224.909 |
| Cộng | 17.744.274.674 | 15.132.255.098 |

b) Các khoản chi phí bán hàng

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 17.915.040 | 17.760.600 |
| - Chi phí vật liệu đồ dùng | 9.627.157 | 2.332.963 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 733.600 | 32.238.294 |
| - Chi phí bảo hành | 11.315.450.389 | (155.534.060) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.763.442 | 7.123.146 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 12.118.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 11.363.607.628 | (86.079.057) |

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Hoàn nhập bảo hành sản phẩm hàng hóa | | (155.534.060) |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | (6.338.213.133) | (1.964.758.383) |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| Cộng | (6.338.213.133) | (2.120.292.443) |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Thanh lý TSCĐ | | 42.845.455 |
| - Thu nhập khác | 740.148.295 | 1.927.152.397 |
| Cộng | 740.148.295 | 1.969.997.852 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Nộp phạt và bổ sung về thuế | | |
| - Chi phí khác | 323.865.493 | 206.242.309 |
| Cộng | 323.865.493 | 206.242.309 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.992.002.081 | 16.838.659.215 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.728.051.532 | 124.152.724 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | 1.044.721.631 |
| - Thu nhập chịu thuế TNDN | 23.720.053.613 | 15.918.090.308 |
| - Thuế suất | 20% | 22% |
| - Thuế TNDN phải nộp | 4.744.010.723 | 3.501.979.868 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.744.010.723 | 3.501.979.868 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.247.991.358 | 13.336.679.347 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm | 3.198.973.839 | (678.823.690) |
| <i>Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i> | 3.198.973.839 | (678.823.690) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | | |
| Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) | 4.398.500 | 4.398.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 4.194 | 2.878 |

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 53.987.914.614 | 29.663.049.160 |
| - Chi phí nhân công | 100.777.013.619 | 64.244.117.806 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.192.563.152 | 1.701.128.961 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 290.535.406.704 | 53.315.815.851 |
| - Chi phí khác bằng tiền khác | 36.682.674.600 | 31.513.372.089 |
| | 484.175.572.689 | 180.437.483.867 |

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**32.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn | 344.521.373.325 | 106.762.447.676 |
| - Tổng Công ty Phát điện 1 | (154.166.705) | |
| - Công ty Truyền tải Điện 3 | 148.944.545 | |
| - Công ty Truyền tải Điện 4 | 93.488.072 | 401.748.717 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | | 21.728.054.172 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | | 60.886.010.777 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | 101.992.586.049 | 2.153.011.864 |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 1.831.509.744 | |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | | 522.433.698 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | | 10.611.219.513 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 6.050.242.086 | 3.617.763.936 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | | 159.971.999 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 911.108.138 | 1.119.758.934 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | | 938.408.679 |
| - Công ty Thủy điện Trị An | 360.835.645 | 1.507.271.000 |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | | 1.312.555.962 |
| - Công ty Điện lực Kiên Giang | 198.541.713 | 136.493.451 |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan | 88.953.437 | |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 232.635.694.237 | 1.667.744.974 |
| - Xí nghiệp KS Thủy điện 2 - CT CP TV XD Điện 1 | 363.636.364 | |
| Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn | 39.535.651.906 | 58.801.564.175 |

Số dư với các bên liên quan

| | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 28.603.130.127 | 141.431.792.171 |
| - Tổng công ty Phát điện 2 | | 1.269.899.610 |
| - Tổng công ty Phát điện 3 | | 354.515.004 |
| - Công ty Truyền tải điện 1 | 956.276.772 | 956.276.772 |
| - Công ty Truyền tải điện 2 | 2.647.842.285 | 3.947.842.285 |
| - Công ty Truyền tải điện 3 | 163.839.000 | |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 1.395.236.650 | 4.647.699.420 |
| - Ban QLDA Thủy điện 1 | 44.476.695 | 44.476.695 |
| - Ban QLDA Thủy Điện 5 | 2.854.657.187 | 5.760.091.324 |
| - Ban QLDA Thủy Điện 6 | 874.018.787 | 20.653.638.778 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 1.261.179.361 | 12.530.603.847 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 1.791.562.016 | 60.218.240.417 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | 76.249.160 | 546.203.772 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | 1.151.723.259 | 11.030.528.852 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 844.972.428 | 844.972.428 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 8.348.888.191 | 3.703.657.542 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 2.605.403.343 | 3.917.911.776 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Bắc | 46.737.034 | 46.737.034 |

| | Tại 30/06/2016 VND | Tại 01/01/2016 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu (tiếp) | | |
| Phải thu khách hàng(tiếp) | | |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | 883.921.796 | 2.357.844.264 |
| - Ban QLDA Lưới điện Hà Nội | 202.650.941 | 514.078.835 |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 1.584.000 | 1.584.000 |
| - Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô | 761.052.127 | 761.052.127 |
| - Công ty CP EVN Quốc tế | 908.086.581 | 1.082.330.081 |
| - Công ty CP Thủy điện An Khê - KaNak | 127.000.000 | 2.953.070.776 |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Bà | | 647.761.400 |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình | | 320.052.895 |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát | | 1.221.660.000 |
| - Công ty Thủy điện Trị An | 497.399.430 | 497.399.430 |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai | | 473.290.785 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh | | 67.847.719 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc | 60.524.303 | 60.524.303 |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sê San | 97.848.781 | |
| Trả trước người bán | - | 2.894.695.585 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | | 2.131.982.790 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | | 762.712.795 |
| Các khoản phải trả (tiếp) | | |
| - Cổ tức 2015 phải trả EVN | 2.275.490.000 | |
| Phải trả người bán | 7.574.559.198 | 242.644.434 |
| - Khách sạn Điện lực | | 27.057.500 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 5.037.317.964 | 159.636.354 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 925.990.029 | 55.950.580 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 1.611.251.205 | |
| Người mua trả tiền trước | 311.273.428.647 | 17.473.156.920 |
| - Ban QLDA CTTĐ Miền Nam | 1.468.557.443 | 1.941.445.423 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | 25.025.666 | 87.366.666 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | 4.368.424.430 | 4.180.144.199 |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 4.960.000.000 | 500.000.000 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 1.499.568.776 | 1.499.568.776 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 19.077.357.490 | 3.369.370.246 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình | 655.485.035 | 655.485.035 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 272.922.122.571 | 1.579.856.283 |
| - Ban QLDA Thủy điện 5 | 232.769.447 | 232.769.447 |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 2.237.385.804 | 655.640.750 |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM | 680.684.533 | |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương | 49.349.337 | 49.349.337 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | 628.706.209 | |
| - Công ty Điện lực Kiên Giang | 69.026.187 | |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM | 1.092.050.392 | 1.092.050.392 |
| - Công ty Thủy điện An Khê - KaNak | 124.000.000 | 124.000.000 |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | 100.092.000 | |
| - Công ty Thủy điện Sơn La | 268.175.000 | 268.175.000 |

| Các khoản phải trả (tiếp) Người mua trả tiền trước(tiếp) | Tại 30/06/2016 | Tại 01/01/2016 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Bà | 90.962.109 | 90.962.109 |
| - Công ty Thủy điện Trị An | | 40.000.000 |
| - Công ty Truyền tải Điện 2 | 265.440.040 | 265.440.040 |
| - Công ty Truyền tải Điện 4 | | 100 |
| - Điện lực Bình Dương | 2.989.763 | 2.989.763 |
| - Tổng Công ty Phát điện 2 | 154.850.000 | 154.850.000 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 | 240.406.415 | 223.693.354 |
| - XNKS Thủy điện 2 - CTY CP Tư vấn XD Điện 1 | | 400.000.000 |

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2015 căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 với số tiền 49.823.261.467 đồng. Đồng thời Công ty đã điều chỉnh tăng Thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền 10.961.117.523 đồng. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh hồi tố | Số sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|-------------------|
| | | Tại 31/12/2015 | | Tại 1/1/2016 |
| | | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 46.509.693.246 | 10.961.117.523 | 57.470.810.769 |
| Phải trả người lao động | 315 | 164.352.730.747 | (49.823.261.467) | 114.529.469.280 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 81.911.785.234 | 38.862.143.944 | 120.773.929.178 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng